ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2161 /QĐ-UBND	*Sơn La, ngày 02 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (Phần sửa đổi, bổ sung) trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công; Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 268/TTr-SXD ngày 26 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng *(Phần sửa đổi, bổ sung)* trên địa bàn tỉnh Sơn La;

(Có Phụ lục bảng giá, thuyết minh quy định áp dụng chi tiết kèm theo)

1. Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định này là cơ sở phục vụ công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền, Sở Xây dựng báo cáo, đề xuất với UBND tỉnh, Bộ Xây dựng giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 2. Xử lý chuyển tiếp

a) Đối với các gói thầu xây dựng đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu trước thời điểm quyết định này có hiệu lực, cho phép các chủ đầu tư cập nhật đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được công bố trước khi đóng thầu; Trường hợp vượt tổng mức đầu tư của dự án, chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan báo cáo người quyết định đầu tư để xem xét, quyết định.

b) Đối với các gói thầu xây dựng đã đóng thầu trước thời điểm có hiệu lực của Quyết định này, thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Thường trực tỉnh uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (T/h);
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu VT, TH, KT (Quý-03).25b

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Lê Hồng Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

BẢNG GIÁ

CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH SƠN LA (Phần sửa đổi, bổ sung)

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ: 2161/QĐ-UBND
NGÀY 02/10/2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

NĂM 2020

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là Bảng giá ca máy) quy định chi phí cho một ca máy làm việc các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng địa phương làm cơ sở xác định dự toán xây dựng công trình và vận dụng để lập giá dự thầu, đánh giá giá dự thầu và ký kết hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.

2. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

a. Chi phí khấu hao :

Chi phí khấu hao tính trong giá ca máy là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Giá tính khấu hao (giá trước thuế) bao gồm : giá mua máy, thiết bị (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp, chi phí lưu kho, vận chuyển từ cảng về nơi đặt máy, chi phí lắp đặt, chạy thử lần đầu, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy.

Nguyên giá máy theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công; Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng

b. Chi phí sửa chữa :

Chi phí sửa chữa tính trong giá ca máy là các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Nội dung công việc sửa chữa máy được xác định theo quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa định kỳ, quy trình vận hành của từng loại máy và các quy định có liên quan.

Chi phí sửa chữa xác định trong đơn giá này là mức chi phí sửa chữa tương ứng với điều kiện khai thác, sử dụng máy bình thường; chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy và thiết bị có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu vào tính chất của đối tượng công tác (ví dụ như cần khoan, mũi khoan và các loại phụ tùng thay thế tương tự).

c. Chi phí nhiên liệu, năng lượng : Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể như sau:

- Giá xăng E5 RON 92-II = 10.136,36 đồng /lít ;
- Giá dầu Diezel 0,05S = 9.209,09 đồng /lít ;

(*Theo thông cáo báo chí số 11/2020/PLX-TCBC ngày 28/4/2020 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam*)

- Giá điện: 1.685 đồng /kWh (*Theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện)*;

Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc, được quy định như sau:

- Động cơ xăng: 1,02;
- Động cơ diezel: 1,03;
- Động cơ điện: 1,05;

d. Chi phí nhân công điều khiển :

Chi phí nhân công điều khiển máy tính trong giá ca máy là khoản chi về tiền lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Mức lương nhân công được xác định căn cứ Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 29/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

e. Chi phí khác:

Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình.

Chi phí khác của máy bao gồm:

+ Chi phí bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng;

+ Chi phí bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy;

+ Chi phí đăng kiểm các loại;

+ Chi phí di chuyển máy trong nội bộ công trình;

+ Chi phí khác có liên quan đến quản lý, sử dụng máy chưa tính trong các nội dung chi phí khác trong đơn giá, dự toán xây dựng;

3. Giá ca máy chưa bao gồm chi phí cho các loại công tác xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện, nước, khí nén và các loại công tác xây dựng thực hiện tại hiện trường phục vụ cho việc lắp đặt, vận hành thử của một số loại máy như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị tương tự. Các chi phí này được lập dự toán riêng theo biện pháp thi công và tính vào chi phí khác của dự toán công trình.

II - CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ TÍNH GIÁ CA MÁY

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ quy định về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công. Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Quyết định số 1086/QĐ-UBND ngày 29/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 29/05/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III – QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình này dùng để tham khảo khi lập đơn giá xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng công trình, quản lý chi phí máy của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy đã được công bố làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình hoặc trường hợp dự án đầu tư thuộc địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại mục 2. Phụ luc 1 Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng, trình người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt áp dụng cho dự án, công trình và gửi về cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh và Bộ Xây dựng để phục vụ quản lý.

3. Nhà thầu tư vấn lập dự toán xây dựng có trách nhiệm đề xuất giá ca máy chưa được công bố hoặc đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình để lập dự toán và đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ tài liệu báo cáo chủ đầu tư.

4. Các doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh, các chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây lắp trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước, dự án PPP trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá ca máy, giá thuê máy và các thông tin phục vụ cho việc khảo sát, xác định và công bố giá ca máy trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu do cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu cung cấp.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH SƠN LA NĂM 2020
(PHẦN SỬA ĐỔI - BỔ SUNG)

1. Sửa đổi, bổ sung loại máy và thiết bị, định mức hao phí để xác định giá ca máy của một số loại máy sau:

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
I	**M101.0000**	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**								
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**								
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m3 gắn đầu búa thủy lực/ hàm kẹp	280	17,0	5,80	5	252.928	3.044.320	243.158	3.034.550
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**								
50	M101.1102	8,5 t - 9t	270	15,0	2,90	5	252.928	770.546	243.158	760.777
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**								
70	M102.0205	63 t - 65t	240	8,0	4,00	5	605.493	3.282.819	582.105	3.259.431
71	M102.0206	80 t	240	7,0	3,80	5	605.493	4.207.186	582.105	4.183.798
75	M102.0210	125t - 130 t	240	7,0	3,60	5	668.342	8.060.927	642.526	8.035.111

ST	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**								
83	M102.0308	63 t - 65t	250	7,0	4,10	5	605.493	4.003.123	582.105	3.979.735
87	M102.0312	125t - 130 t	250	7,0	3,60	5	605.493	8.120.732	582.105	8.097.344
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất:**								
189	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	352.566	6.555.694	338.947	6.542.075
II	**M106.0000**	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**								
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**								
259	M106.0301	150 cv	200	13,0	4,90	6	291.864	1.082.722	281.186	1.072.044
260	M106.0302	200 cv	200	13,0	4,90	6	291.864	1.370.466	281.186	1.359.788
III	**M109.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**								
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**								
334	M109.0703	250 cv	260	9,5	5,00	6	2.443.809	4.439.585	2.322.791	4.318.567
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**								
341	M109.1003	3958 CV - 4170 CV	290	7,0	2,40	6	6.573.092	88.721.928	6.247.898	88.396.734
IV	**M112.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**								
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**								
359	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5		10.142		10.142

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
360	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5		14.324		14.324
361	M112.0103	14 kW	180	16,0	4,50	5		84.518		84.518
362	M112.0104	20 kW	180	16,0	4,20	5		123.928		123.928
	M112.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, công suất:**								
401	M112.1601	1,7 kW	130	30,0	8,40	4		18.843		18.843
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**								
420	M112.3001	2,0 kW - 2,8 kW	230	14,0	4,50	4	213.072	249.506	204.842	241.275
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**								
432	M112.4001	14 kW - 15 kW	200	21,0	4,80	5	252.928	317.480	243.158	307.710

Ghi chú: Không tính nhân công điều khiển đối với một số máy và thiết bị thi công xây dựng. Hao phí nhân công của các máy và thiết bị thi công này được tính trong định mức dự toán.

2. Bổ sung loại máy và thiết bị, định mức hao phí và các dữ liệu cơ bản để xác định giá ca máy của một số loại máy sau:

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
I	**M101.0000**	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**								
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**								
18a	M101.0401A	0,9 m3	280	16,0	4,80	5	252.928	1.410.630	243.158	1.400.860
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**								
23a	M101.0501A	100 cv	280	14,0	5,80	5	252.928	1.332.801	243.158	1.323.031
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**								
52a	M101.1104A	16 t	270	15,0	2,90	5	252.928	1.027.787	243.158	1.018.017
52b	M101.1104B	25 t	270	15,0	2,90	5	252.928	1.175.428	243.158	1.165.658
II	**M106.0000**	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**								
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**								
260a	M106.0302A	255 cv	200	12,0	4,40	6	291.864	1.706.616	281.186	1.695.938
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**								
276	M106.0801A	21 t	240	13,0	3,70	6		166.430		166.430
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng:**								
283a	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5m3	180	12,0	4,40	6	500.339	1.815.013	482.034	1.796.708
III	**M108.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**								
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**								
296a	M108.0100A	3,75 kVA	170	13,0	4,20	5	213.072	242.972	204.842	234.742

296b	M108.0100B	6,25 kVA	170	13,0	4,20	5	213.072	297.629	204.842	289.399
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**								
301a	M108.0200A	120 m3/h	180	11,0	5,00	5	252.928	476.388	243.158	466.619
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**								
302a	M108.0300A	120 m3/h	180	11,0	5,40	5	252.928	472.612	243.158	462.843
IV	**M109.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**								
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**								
313a	M109.0101A	100 t	260	11,0	5,90	6		411.245		411.245
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**								
335a	M109.0704A	600 cv	260	9,5	4,20	6	3.604.835	7.543.783	3.426.709	7.365.656
V	**M112.0000**	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**								
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**								
360a	M112.0102A	2,8 kW	190	17,0	4,70	5		20.599		20.599
360b	M112.0102B	7 kW - 7,5 kW	180	17,0	4,70	5		45.894		45.894
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**								
403a	M112.1702A	0,85 kW	150	20,0	7,50	4		16.475		16.475
403b	M112.1702B	1,00 kW	130	20,0	7,50	4		23.185		23.185
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**								
408a	M112.2200A	1,5 kW	120	20,0	5,50	4		26.287		26.287
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**								
431a	M112.4000A	7 kW	200	21,0	4,80	5	252.928	286.088	243.158	276.319